

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHONG ĐIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **58** /2021/HNGĐ-ST
Ngày: 06-5-2021
V/v Ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thùy T
với anh Nguyễn Phú Đ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Na.
2. Bà Nguyễn Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Viết Tiếp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 126/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số: 09/2021/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thùy T, sinh năm 1994; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện CL, tỉnh Quảng Trị; *có mặt.*

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Phú Đ, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn 1, xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *vắng mặt lần thứ hai.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 11-12-2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị Thùy T trình bày:

Chị với anh Nguyễn Phú Đ chung sống với nhau, tự nguyện kết hôn ngày 03-10-2018 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi kết hôn, vợ chồng thuê nhà sinh sống tại Hà Nội; anh Đ làm nghề thợ may, chị ở nhà nội trợ; đến năm 2020, vợ chồng chuyển về sinh sống ở nhà bố mẹ chồng tại

xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế nhưng chưa đăng ký thường trú chung với nhau.

Quá trình chung sống, anh Đ không lo làm ăn, thường hay ăn nhậu với bạn bè, mỗi khi chị góp ý thì gây gổ, thậm chí bạo lực. Tình trạng kéo dài, không khắc phục nên chị về nhà bố mẹ đẻ tại xã C, huyện CL, tỉnh Quảng Trị sinh sống từ tháng 12-2020 đến nay. Từ đó, vợ chồng không có trách nhiệm gì với nhau, tình cảm không có, không thể hàn gắn nên chị yêu cầu được ly hôn.

Về con: Vợ chồng có một người con chung là cháu Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 15-8-2019. Hiện tại, cháu B đang ở với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu giải quyết nuôi con theo pháp luật; chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi con chung đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng: Chị yêu cầu anh Đ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng để nuôi cháu B số tiền 2.000.000 đồng. Qua ý kiến anh Đ đề nghị mức cấp dưỡng nuôi con 1.000.000 đồng nên chị chấp nhận. Chị không yêu cầu cấp dưỡng gì khác.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai ngày 09-3-2021, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Nguyễn Phú Đ trình bày:

Việc đăng ký kết hôn, hoàn cảnh sinh sống của vợ chồng như chị T trình bày là đúng. Anh thừa nhận giữa vợ chồng có mâu thuẫn, cãi vã nhau và không chung sống từ tháng 12-2020 đến nay. Anh cho rằng vẫn còn tình cảm, mong muốn vợ chồng hàn gắn để đoàn tụ, không đồng ý ly hôn.

Về con: Anh công nhận vợ chồng có một người con chung như chị Trang trình bày. Nếu ly hôn, anh đồng ý chị T là người trực tiếp nuôi con chung.

Về cấp dưỡng: Nếu ly hôn, anh đề nghị cấp dưỡng nuôi con định kỳ hàng tháng mức 1.000.000 đồng; không đồng ý mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng như chị T yêu cầu.

Về tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Anh thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 09-3-2021 và 19-3-2021, Tòa án trực tiếp tổng đạt thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh Đ tham gia phiên họp và hòa giải vào ngày 17-3-2021 và 26-3-2021 nhưng anh Đ đều vắng mặt không có lý do.

Ngày 02-4-2021, Tòa án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 23-4-2021 nhưng anh Đ vắng mặt nên đã hoãn phiên tòa. Ngày 23-4-2021, Tòa án đã tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập phiên tòa lần thứ hai vào ngày 06-5-2021 nhưng anh Đ tiếp tục vắng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại

phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định. Bị đơn nhiều lần vắng mặt là không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của bị đơn.

- Về việc giải quyết vụ án: Chị Nguyễn Thị Thùy Tg và anh Nguyễn Phú Đ kết hôn hợp pháp, đã có một con người con chung là cháu Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 15-8-2019. Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để xử chấp nhận cho chị T được ly hôn anh Đ; giao cháu B cho chị T trực tiếp nuôi; buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 1.000.000 đồng; buộc chị T phải chịu án phí ly hôn và anh Đ phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn là anh Nguyễn Phú Đ có địa chỉ cư trú tại xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt bị đơn: Bị đơn được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không thuộc trường hợp do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Nguyễn Phú Đ kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 03-10-2018. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T với anh Đ là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở trình bày của chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Nguyễn Phú Đ; kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ chồng, thấy rằng:

Chị T và anh Đ đều thừa nhận giữa vợ chồng có mâu thuẫn và đã không chung sống với nhau nhưng không thống nhất nguyên nhân mâu thuẫn. Anh Đ không đồng ý ly hôn, có nguyện vọng đoàn tụ nhưng Tòa án đã nhiều lần thông báo hòa giải vẫn vắng mặt. Chứng tỏ, anh Đ đã không có thiện chí hàn gắn, không có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc nhau; cùng chia sẻ và thực hiện các công việc trong gia đình theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và

gia đình năm 2014, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho chị T ly hôn. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Chị Nguyễn Thị Thùy T và anh Nguyễn Phú Đ có một con chung là cháu Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 15-8-2019.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: *“3. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con”*.

Hiện tại, cháu B dưới 36 tháng tuổi. Từ khi không chung sống, chị T là người nuôi dưỡng, chăm sóc cháu B. Anh Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có ý kiến đồng ý việc chị T trực tiếp nuôi con nếu ly hôn.

Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu giao cháu B cho chị T trực tiếp nuôi đến khi cháu thành niên là phù hợp, có căn cứ. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án, chị Nguyễn Thị Thùy T yêu cầu cấp dưỡng định kỳ hàng tháng nuôi cháu B với mức 2.000.000 đồng nhưng anh Nguyễn Phú Đ đề nghị mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng và chị T đồng ý. Tại phiên tòa, chị T cũng không yêu cầu mức cấp dưỡng cao hơn. Căn cứ vào các Điều 106, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc anh Đ cấp dưỡng nuôi con chung hàng tháng 1.000.000 đồng là phù hợp, có căn cứ.

[6] Tài sản và nghĩa vụ về tài sản: Đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn; buộc bị đơn chịu án phí cấp dưỡng theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81, 82, 83, 107, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thùy T với anh Nguyễn Phú Đ; quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con: Giao cháu Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 15-8-2019 cho chị Nguyễn Thị Thùy T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục từ khi ly hôn đến khi thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về cấp dưỡng: Buộc anh Nguyễn Phú Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ hàng tháng nuôi cháu Nguyễn Ngọc B, sinh ngày 15-8-2019 số tiền là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng), kể từ khi ly hôn đến khi cháu Trần thành niên.

Trường hợp vi phạm nghĩa vụ cấp dưỡng thì người được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị Thùy T phải chịu án phí ly hôn 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số: AA/2016/001070 ngày 21-12-2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; chị T đã nộp đủ án phí.

Anh Nguyễn Phú Đ phải chịu án phí cấp dưỡng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số

điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HNGĐ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Văn Trường